



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 4 NĂM 2023

TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 4 - 2023



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



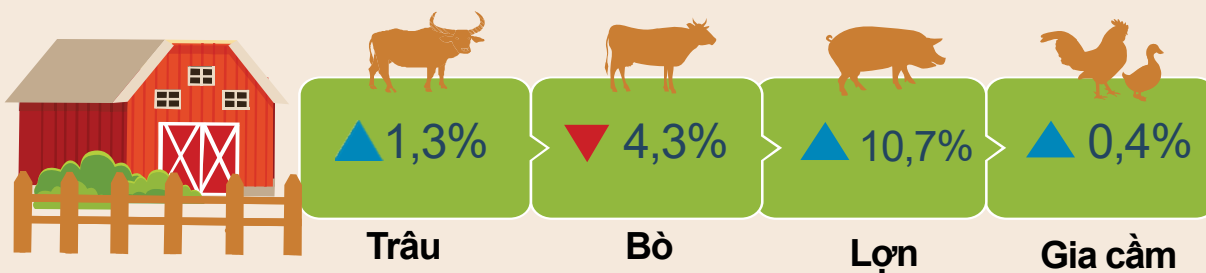
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/4/2023



CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

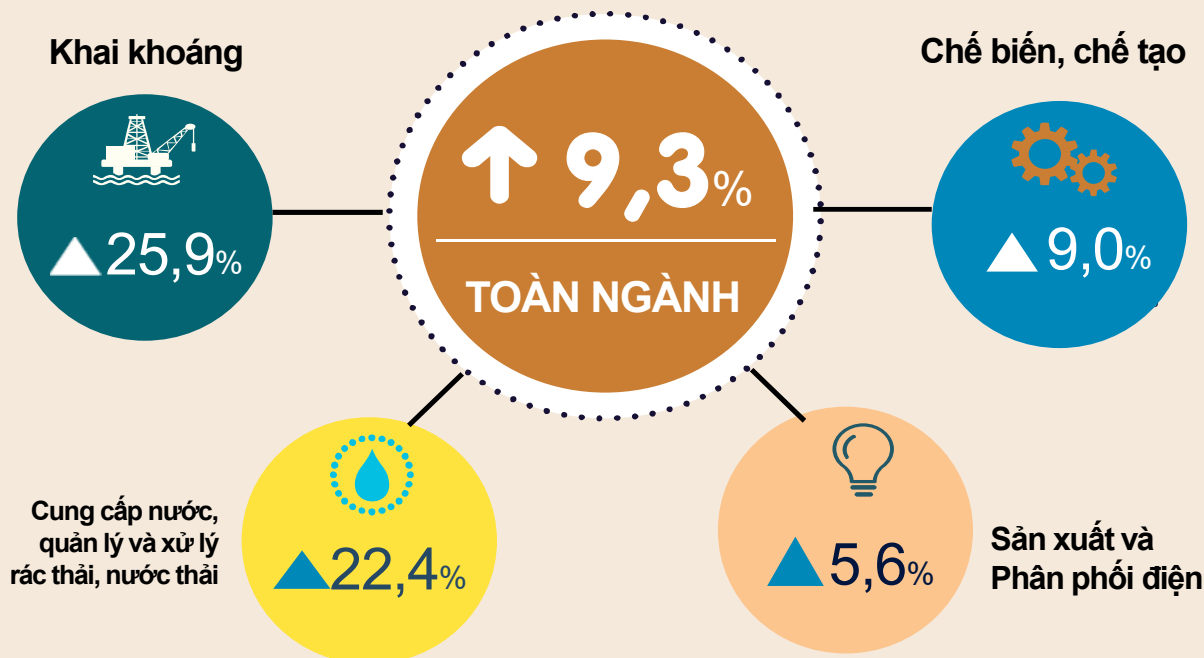


SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 4 tháng năm 2023



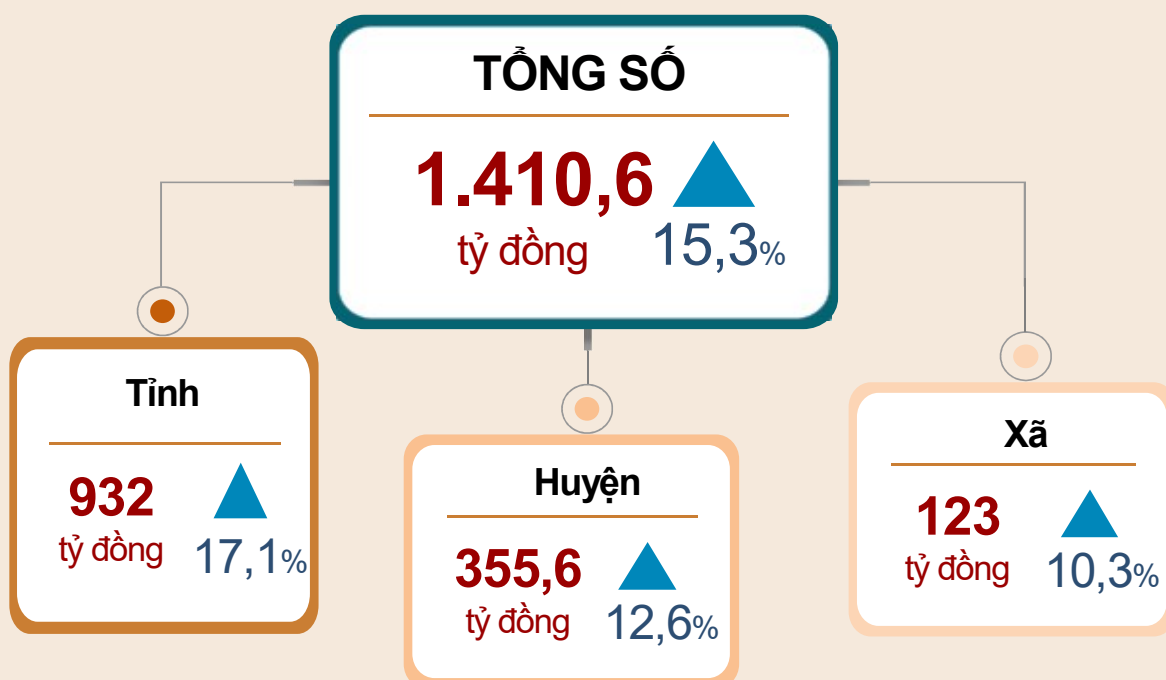
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 4 tháng năm 2023



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 tháng năm 2023

13.306

tỷ đồng

▲ 16%

Bán lẻ hàng hóa

1.702

tỷ đồng

▲ 112,1%

Lưu trú, ăn uống

70

tỷ đồng

...

Dịch vụ lữ hành

1.178

tỷ đồng

▲ 11,5%

Du lịch khác

TỔNG SỐ

16.256

tỷ đồng

▲ 21,9%

XUẤT, NHẬP KHẨU 4 tháng năm 2023

Xuất khẩu

3.520 triệu USD

▼ 7,7%

Nhập khẩu

2.693 triệu USD

▼ 24,6%

Xuất siêu

827 triệu USD

CHỈ SỐ GIÁ

99,56%

Tháng 4/2023
so với
tháng trước

102,27%

Tháng 4/2023
so với
cùng kỳ

103,9%

Bình quân
4 tháng năm 2023
so với
cùng kỳ

100,01%

Chỉ số giá vàng bình
quân 4 tháng
năm 2023
so với cùng kỳ

100,58%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 4 tháng
năm 2023
so với cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 4 tháng năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

5,4
triệu lượt khách

▲
11,7%



Luân chuyển

331,1
triệu khách.km

▲
14,8%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
6,3%

16,4
triệu tấn



1.782
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
5,6%

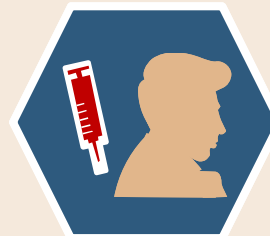
DỊCH COVID-19

Tính từ 12/4/2023 đến
18h00 ngày 23/04/2023



712
ca mắc

Liều vaccin đã tiêm



Tính đến 18h00
ngày 23/04/2023

993.349

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm đủ 02 mũi

220.209

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm mũi bổ sung/nhắc lại

136.110

trẻ từ 12-17 tuổi được
tiêm đủ hai mũi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/4/2023

Số vụ va chạm và TNGT

14

▼ 4 vụ

Số người chết

11

▼ 7 người

Số người bị thương

7

▼ 2 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2023

Kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn; ở trong nước dịch covid-19 có dấu hiệu gia tăng, có nguy cơ bùng phát trên diện rộng ở một số địa phương. Trước tình hình đó, các cấp, các ngành, các địa phương đã thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình phục hồi, phát triển kinh tế theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Cùng với đó là sự ủng hộ của nhân dân toàn tỉnh và niềm tin của doanh nghiệp là nền tảng để kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực ở hầu hết các lĩnh vực. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2023 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của các loại cây hàng năm vụ xuân; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát; chăn nuôi lợn có dấu hiệu chững lại, nhiều hộ chăn nuôi có xu hướng giảm đầu con nhằm giảm chi phí, hạn chế thua lỗ.

Đến nay, toàn tỉnh đã cơ bản kết thúc gieo trồng các cây hàng năm vụ xuân năm 2023, trong đó: Diện tích lúa đã cấy ước đạt 35,6 nghìn ha, giảm 0,7% (-236,1 ha) so với cùng kỳ năm trước; ngô gieo trồng ước đạt 5,6 nghìn ha, giảm 1% (-57,7 ha); rau xanh các loại gieo trồng ước đạt 4,8 nghìn ha, giảm 1,2% (-58,7 ha); đậu tương gieo trồng ước đạt 7,78 ha, giảm 42,7% (-5,8 ha); lạc gieo trồng ước đạt 2,1 nghìn ha, giảm 9% (-208,4 ha); khoai lang gieo trồng ước đạt 215,4 ha; đỗ đậu các loại gieo trồng ước đạt 362,6 ha;...

Trên địa bàn tỉnh, bệnh đạo ôn lá có chiều hướng gia tăng; bệnh khô vằn đã bắt đầu xuất hiện gây hại rải rác ở tất cả các huyện, thành, thị. Ngành chức năng trong tỉnh đã tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn bà con nông dân tích cực bám sát đồng ruộng, kiểm tra, khoanh vùng và phòng trừ triệt để các ổ bệnh đảm bảo an toàn cho sản xuất vụ xuân.

Hoạt động chăn nuôi cơ bản giữ ổn định; không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm; riêng chăn nuôi lợn hiện đang gặp khó khăn, nguyên nhân do giá thịt lợn hơi liên tục giảm trong khi giá thức ăn chăn nuôi giữ ở mức cao khiến người chăn nuôi không có lãi,...

Ngành chức năng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi để kịp thời phát hiện sớm, xử lý hiệu quả, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan rộng; triển khai tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi để tránh không bị thiệt hại kép do giá thấp và do dịch bệnh bùng phát. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 55,1 nghìn con, tăng 1,3%; tổng đàn bò ước đạt 95,2 nghìn con, giảm 4,3%; tổng đàn lợn ước đạt 751,1 nghìn con, tăng 10,7%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,6 triệu con, trong đó tổng đàn gà 13,7 triệu con, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng cơ bản ổn định; công tác triển khai kế hoạch, thiết kế hiện trường, chuẩn bị thực bì, đào hố, lấp hố, bón phân được chú trọng thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật; công tác trồng rừng đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu. Đến nay, toàn tỉnh đã trồng được 6,2 nghìn ha rừng tập trung, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác từ đầu kỳ ước đạt 267,3 nghìn m³, tăng 3,6% (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 81,1 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 28,4 nghìn ste, tăng 6,8%. Từ đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá gần 2 ha; xảy ra 11 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy 8,96 ha.

Các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gói vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt 7,7 nghìn ha, sản lượng thủy sản tính từ đầu năm đến nay ước đạt 13,1 nghìn tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ (*riêng tháng 4/2023 ước đạt 3,3 nghìn tấn*).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tháng 4 năm 2023 tiếp tục gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới suy giảm, giá một số nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, ... So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng năm 2023 tăng 9,3%.

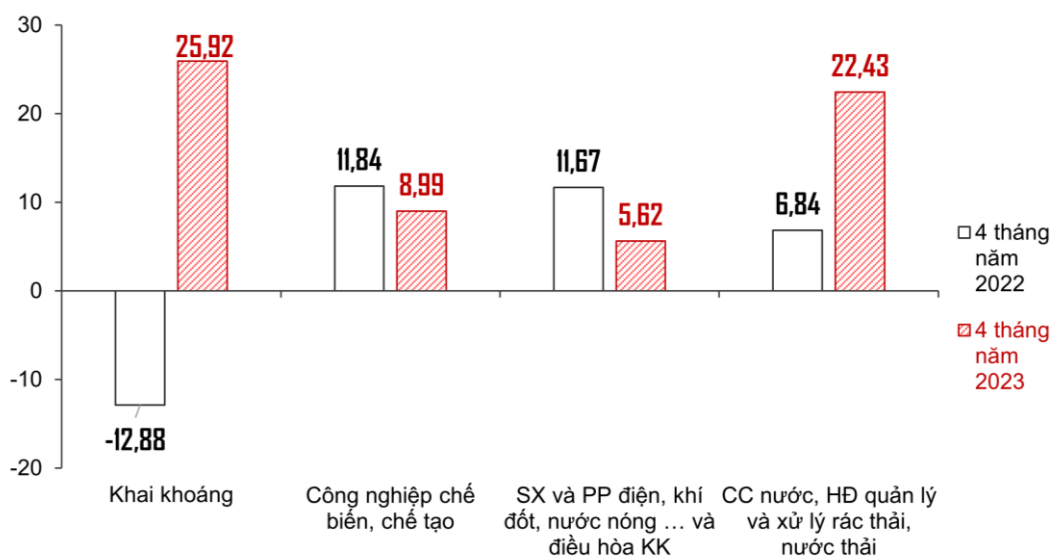
IIP tháng 4 năm 2023 ước tính tăng 6,2% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,66%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,35%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,57%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,39%. So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tháng 4/2023 tăng 6,94%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 7,09%*).

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2023 tăng so với tháng trước ở các ngành: In, sao chép bản ghi các loại tăng 50%; sản xuất đồ uống tăng 34,88%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 31,4%; sản xuất trang phục tăng 22,27%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 14,37%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,51%; dệt tăng 8,87%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,35%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 2,5%;... Ngược lại, một số ngành sản xuất giảm, thậm chí giảm sâu như: Sản xuất thiết bị điện giảm 9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 6,06%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,5%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 5,14%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,87%; sản xuất xe có động cơ giảm 2,84% so với tháng trước;...

Một số ngành công nghiệp sản xuất tăng đáng kể so với tháng cùng kỳ năm trước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn ngành, gồm: In, sao chép bản ghi các loại tăng 150%; sản xuất thiết bị điện tăng 37,81%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,35%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,09%; sản xuất xe có động cơ tăng 8,76%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 6,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 5,52%; sản xuất trang phục tăng 3,53%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,74%;... Các ngành còn lại sản xuất giảm: sản xuất đồ uống giảm 56,71%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 49,09%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 42,39%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 21,37%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 21,32%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 15,58%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 3,88%; dệt giảm 1,73% so với tháng cùng kỳ;...

Sau 4 tháng, IIP tăng 9,26% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,99%;... Một số ngành công nghiệp cấp 2 sản xuất tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 84,61%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 37,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,57%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 5,38%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,02%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 0,62%;...

IIP các ngành công nghiệp 4 tháng so với cùng kỳ (%)



Sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ gồm: Dung lượng ắc quy ước đạt 13 nghìn Kwh, tăng 75,3%; cao lanh ước đạt 111,3 nghìn tấn, tăng 33,7%; nước máy ước đạt 11,7 triệu m³, tăng 7,9%; chè ước đạt 5,8 nghìn tấn, tăng 3%; gạch lát ước đạt 13,5 triệu m², tăng 0,9%; phân NPK ước đạt 142 nghìn tấn, tăng 0,4%; xi măng ước đạt 477,1 nghìn tấn, tăng 0,2% tăng so với cùng kỳ;...

3. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 360,3 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 23,6% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 240,3 tỷ đồng, chiếm 66,7% tổng vốn, tăng 24,1% so với tháng cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 90,3 tỷ đồng, tăng 25,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 29,6 tỷ đồng, tăng 13,8%;...

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 31 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 27 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 20 tỷ đồng; nhà Văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ ước đạt 20 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo ĐT.319, huyện Đoan Hùng ước đạt 16 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 13,4 tỷ đồng; hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại đồng Đê Lót Thanh Miếu ước đạt 13 tỷ đồng; nâng cấp tuyến đường kết nối khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng với Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh thành phố Việt Trì ước đạt 8,5

tỷ đồng; sửa chữa đường Trần Phú (*sân vận động Bảo Đà đến đê Sông Lô*) ước đạt 7 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đầu gia khu đồng Nhà Vát, thị trấn Lâm Thao ước đạt 5,7 tỷ đồng; đường Hai Bà Trưng kéo dài (*nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ*) ước đạt 5 tỷ đồng; dự án trung hạn giai đoạn 2021-2025, đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp phú gia, huyện phù ninh*) ước đạt 4 tỷ đồng; nâng cấp cải tạo đường liên xã Đan Hà - Đại Phạm ước đạt 3,3 tỷ đồng; xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu 8, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông ước đạt 3 tỷ đồng; xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 13,14,16 (*khu Sùng*) xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông ước đạt 2,8 tỷ đồng; xây dựng hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 10, xã Lam Sơn, huyện Tam Nông ước đạt 2,8 tỷ đồng;...

Tính chung 4 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.410,6 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 932 tỷ đồng, tăng 17,1%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 355,6 tỷ đồng, tăng 12,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 122,9 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ...

4. Thương mại, giá cả, vận tải

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, tăng trưởng khá, ước tính 4 tháng năm 2023 tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong dịp diễn ra giỗ Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa-Du lịch Đất Tổ 2023, nhiều hoạt động văn hoá - thể thao - thương mại - dịch vụ đã được tổ chức, đáp ứng tốt các nhu cầu của nhân dân trong tỉnh và đồng bào cả nước về thăm quan, trải hội. Hoạt động xúc tiến thương mại tiếp tục được đẩy mạnh, từ ngày 24/4/2023 đến 30/4/2023, Hội chợ Công Thương vùng Đông Bắc - Phú Thọ 2023 được tổ chức tại thành phố Việt Trì, với quy mô trên 250 gian hàng của gần 200 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức xúc tiến thương mại, hiệp hội ngành hàng, làng nghề,...

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023 ước đạt 4.012,1 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.256,9 tỷ đồng, chiếm 81,2% tổng mức, tăng 9,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 441,5 tỷ đồng, chiếm 11% tổng mức, tăng 74,8%;

doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 313,8 tỷ đồng, chiếm 7,8% tổng mức, tăng 13,1% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ tập trung chủ yếu ở: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 70,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 26,9%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 23,9%; hàng hoá khác tăng 14,4%; xăng, dầu các loại tăng 11,4%; lương thực, thực phẩm tăng 9,7%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 7,6%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 7,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,2%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 4,2%;... Riêng hàng may mặc giảm 4,1% và ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) giảm 3,3%.

Tính chung 4 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 16.256 tỷ đồng, tăng 21,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 13.306 tỷ đồng, chiếm 81,9% tổng mức, tăng 16%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.701,8 tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức, tăng 112,1%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 1.248,3 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng mức, tăng 17,4%.

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2023 ước đạt 1.159,6 triệu USD, tăng 10% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 851,4 triệu USD, tăng 10,1%. Tính chung 4 tháng, xuất khẩu ước đạt 3.519,6 triệu USD, giảm 7,7% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 2.693,1 triệu USD, giảm 24,6%.

Xuất, nhập khẩu

| | Tháng 4/2023 | | 4 tháng/2023 | |
|-----------|------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị (Triệu USD) | So với tháng trước (%) | Giá trị (Triệu USD) | So với cùng kỳ (%) |
| Xuất khẩu | 1.159,6 | 110,0 | 3.519,6 | 92,3 |
| Nhập khẩu | 851,4 | 110,1 | 2.693,1 | 75,4 |

c) Chỉ số giá tiêu dùng

Giá các mặt hàng đồ uống, thực phẩm, may mặc, nhà ở, điện nước tăng khá cao, tuy nhiên nhờ giá xăng, dầu ổn định mà chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiềm chế khá tốt, bình quân 4 tháng năm 2023 tăng 3,9% so với bình quân cùng kỳ.

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

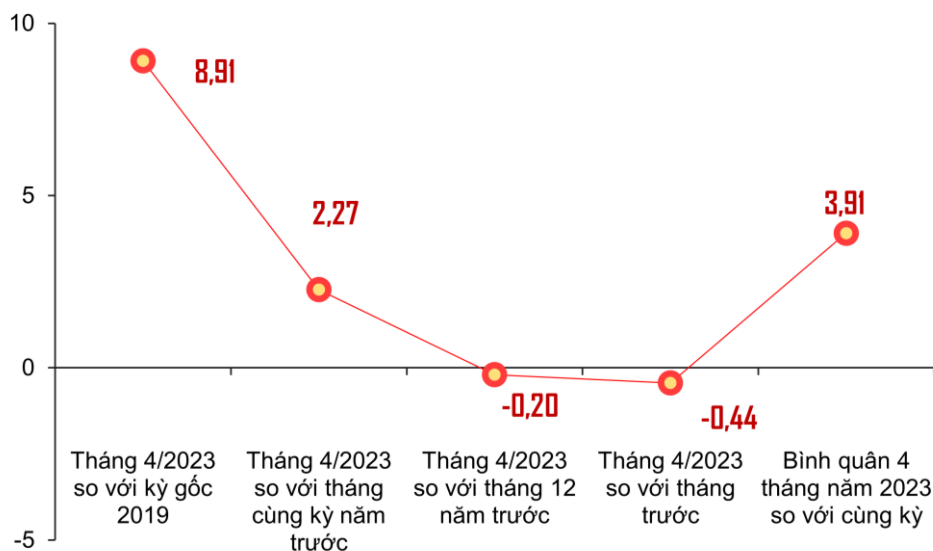
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2023 giảm 0,44% so với tháng trước, giảm 0,20% so với tháng 12 năm trước (*sau 3 tháng*) và tăng 2,27% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Các nhóm hàng giúp kiềm chế chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,23% (*thực phẩm giảm 1,45%; ăn uống ngoài gia đình giảm 1,96%*); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1,12% (*điện và dịch vụ điện giảm 1,3%; ga và các loại chất đốt khác giảm 11,81%*); văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,17% (*nhóm thiết bị văn hóa 1,77%; nhóm sách, báo và tạp chí khác giảm 0,6%*); may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,1% (*nhóm quần áo may sẵn giảm 0,13%; may mặc khác giảm 0,65%; mũ nón giảm 0,29%*); bưu chính viễn thông giảm 0,01%;... Ngược lại, nhóm giao thông tăng 0,46%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,3%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,21%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,2%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,11%; giáo dục tăng 0,03%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 4/2023 so với tháng trước tăng 3,16%, giá bán bình quân trong tháng 5.554 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 1,22% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 2.340.000 VNĐ/USD.

CPI bình quân 4 tháng năm 2023 tăng 3,91% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động chủ yếu từ các nhóm: Đồ uống và thuốc lá tăng 9,51%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,71%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 7,06%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,85%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,1%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,45%; giáo dục tăng 3,89%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,24%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,88%;...

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



d) Hoạt động vận tải

Tổng doanh thu vận tải tháng 4/2023 ước đạt 572,1 tỷ đồng, tăng 17,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 443,4 tỷ đồng, tăng 15,8%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 74 tỷ đồng, tăng 24%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 54,3 tỷ đồng, tăng 20,4%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,2 triệu tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 455,1 triệu tấn.km, tăng 6,8%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 13,8% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 86,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 18,7%.

Tính chung 4 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 16,4 triệu tấn, tăng 6,3%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.782,1 triệu tấn.km, tăng 5,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 5,4 triệu lượt hành khách, tăng 11,7%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 331,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 14,8%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục²

Năm nay, cả 2 kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và kỳ thi tốt nghiệp THPT đều diễn ra sớm hơn so với năm trước; ngành GD&ĐT đã tổ chức nhiều đợt sát hạch để các nhà trường và giáo viên xây dựng kế hoạch ôn tập phù hợp với trình độ của học sinh nhằm tạo điều kiện tốt nhất để các em học sinh đạt kết quả cao trong kỳ thi sắp tới.

Giáo dục mũi nhọn tiếp tục được quan tâm, vừa qua tỉnh Phú Thọ có 23 học sinh lọt vào Chung kết Quốc gia cuộc thi Vô địch Tin học văn phòng thế giới và 01 học sinh được nằm trong đội tuyển Tin học Việt Nam tham dự kỳ thi Olympic khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

b) Hoạt động văn hóa, thể thao³

Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, biểu diễn nghệ thuật chào mừng những ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn của dân tộc, như ngày Giải phóng miền Nam 30/4, ngày Quốc tế Lao

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

³ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

động 01/5,... Đặc biệt, từ ngày 20/4 đến 29/4/2023 (tức ngày 01-10/3 năm Quý Mão) UBND tỉnh Phú Thọ chủ trì tổ chức Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm 2023 diễn ra tại thành phố Việt Trì, Khu Di tích lịch sử Đền Hùng và các huyện, thị trong tỉnh. Bên cạnh các nghi lễ truyền thống, các hoạt động phần Hội năm nay có nhiều điểm mới, gắn kết chặt chẽ với du lịch, tạo thành các chuỗi hoạt động Tuần Văn hóa - Du lịch, thể hiện bản sắc văn hóa độc đáo vùng đất Tổ.

Nằm trong chuỗi hoạt động Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa – Du lịch Đất Tổ năm 2023, từ ngày 23-26/3/2023 tại thành phố Việt Trì đã diễn ra giải Bóng chuyền cúp Hùng Vương năm 2023 với tổng số 112 vận động viên đến từ 8 đội bóng chuyền của các tỉnh, thành phố, các ngành trong cả nước.

Tiếp ngay sau đó, từ ngày 10-17/4/2023 cũng đã diễn ra giải Bóng đá nam tỉnh Phú Thọ tranh cúp Hùng Vương năm 2023. Tham gia tranh tài tại giải lần này có 230 vận động viên, huấn luyện viên đến từ 16 đội bóng của 13 huyện, thị, thành và 3 đơn vị: Công an tỉnh, Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, Trường Đại học Hùng Vương. Kết thúc giải, Ban tổ chức đã trao giải Nhất cho đội bóng đá thành phố Việt Trì; đội bóng đá huyện Thanh Thủy giành giải Nhì; đội bóng thị xã Phú Thọ và huyện Thanh Sơn giành giải Ba.

Chiều 22/4/2023 (tức mùng 3/3 âm lịch), UBND thành phố Việt Trì phối hợp với Công ty Phuonglly Media tổ chức sự kiện xác lập kỷ lục Guinness Việt Nam về sự kiện văn hóa - thời trang có số người mặc áo dài tham dự đông nhất với 3.739 người; đây là kỷ lục đầu tiên được ghi nhận trong 3 kỷ lục Guinness Việt Nam tại Lễ hội Đền Hùng năm nay. Tối cùng ngày, tại Cầu đi bộ hồ Công viên Văn Lang (thành phố Việt Trì) đã diễn ra sự kiện trình diễn trang phục áo dài “Non sông gấm vóc” và xác lập 2 kỷ lục Guinness Việt Nam dành cho áo dài dài nhất Việt Nam và cung đường trình diễn dài nhất Việt Nam.

Sáng ngày 23/4/2022 (tức mùng 4/3 âm lịch), tại Hồ Công viên Văn Lang diễn ra giải Bơi chải thành phố Việt Trì mở rộng năm 2023 với sự tham gia của 9 đội chải. Với tinh thần đoàn kết và sự thể hiện xuất sắc trên đường bơi, đội chải huyện Cẩm Khê đã giành giải Nhất; giải Nhì thuộc về đội chải Bạch Hạc (Việt Trì 1); đội chải huyện Đoan Hùng và Tam Nông cùng đoạt giải Ba.

c) Công tác y tế⁴

Từ đầu tháng 4/2023, dịch Covid-19 trên cả nước có dấu hiệu gia tăng, có nguy cơ bùng phát tại một số địa phương. Tính từ ngày 12/4/2023 đến 18^h ngày 23/4/2023 trên địa bàn tỉnh ghi nhận 712 ca mắc Covid-19 (*tổng số ca mắc covid-19 đã ghi nhận trên địa bàn tỉnh đạt 329.386 ca*)

Toàn tỉnh có 993.349 (99,9%) người trên 18 tuổi tiêm đủ 02 mũi, 220.209 (98,5%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi bổ sung, 706.316 (95,1%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi 3, có 201.305 (95,7%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi 4; 136.110 (100%) trẻ em từ 12-17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin; 95.758 (81,6%) trẻ em từ 12-17 tuổi đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (*mũi 3*); 169.583 (92,9%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin; 146.909 (80,5%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Tháng 3/2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 345 cơ sở, trong đó 90,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (*tính từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2023, đã kiểm tra 1.879 cơ sở, trong đó 90,4% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

d) Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, tính từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/4/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn và 3 vụ va chạm giao thông, làm 11 người chết (*giảm 7 người*) và 7 người bị thương (*giảm 2 người*). Riêng từ ngày 15/3 đến ngày 14/4/2023, xảy ra 3 vụ tai nạn giao thông, làm 3 người chết.

Tính từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/4/2023, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 20.759 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 29,6 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/3-14/4/2023, lập biên bản xử lý 5.313 trường hợp, xử phạt trên 9 tỷ đồng.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ*⁵: từ ngày 17/3/2023 đến ngày 16/4/2023, trên địa bàn tỉnh trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy nổ. Tính từ ngày 17/12/2022 đến hết ngày 16/4/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 7 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người bị thương, thiệt hại ước tính trên 1,4 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Sở Y tế.

⁵ Nguồn: Cục Thống kê và Công an tỉnh.

Vi phạm môi trường: từ ngày 17/3/2023 đến ngày 16/4/2023 lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 48 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 949,9 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến hết ngày 16/4/2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 146 vụ vi phạm môi trường (tăng 18 vụ so với cùng kỳ), tổng số tiền xử phạt 2.697,9 triệu đồng (tăng 1.209,4 triệu đồng so với cùng kỳ)

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: Ha

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|-----------------------------|----------------------|---|
| Gieo trồng vụ chiêm xuân 2023 (Ha) | | | |
| Lúa đã cấy | 35.814,4 | 35.578,2 | 99,3 |
| Ngô | 5.706,8 | 5.649,1 | 99,0 |
| Khoai lang | 219,7 | 215,4 | 98,0 |
| Đậu tương | 13,6 | 7,8 | 57,3 |
| Lạc | 2.314,6 | 2.106,2 | 91,0 |
| Rau xanh các loại | 4.873,9 | 4.815,1 | 98,8 |
| Đậu các loại | 390,4 | 362,6 | 92,9 |

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

| | 3 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước | Ước tính tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 năm 2023 | Ước tính tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước | 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước |
|--|--|---|--|--|
| TOÀN NGÀNH | 110,08 | 106,20 | 106,94 | 109,26 |
| B. Khai khoáng | 132,78 | 98,34 | 109,02 | 125,92 |
| 07. Khai thác quặng kim loại | 188,89 | 120,00 | 100,00 | 153,33 |
| 08. Khai khoáng khác | 127,62 | 95,82 | 110,47 | 122,88 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 109,67 | 106,35 | 107,09 | 108,99 |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm | 74,91 | 94,86 | 78,63 | 75,91 |
| 11. Sản xuất đồ uống | 114,61 | 134,88 | 43,29 | 77,43 |
| 13. Dệt | 84,94 | 108,87 | 98,27 | 88,32 |
| 14. Sản xuất trang phục | 81,03 | 122,27 | 103,53 | 85,93 |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 85,23 | 93,94 | 78,68 | 83,40 |
| 16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) | 137,74 | 102,50 | 57,61 | 99,85 |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 96,76 | 97,13 | 106,47 | 99,16 |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại | 62,50 | 150,00 | 250,00 | 93,41 |
| 20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 99,07 | 96,00 | 96,12 | 98,25 |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 101,11 | 94,50 | 100,74 | 101,02 |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 98,60 | 111,51 | 105,52 | 100,62 |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB) | 115,18 | 114,37 | 84,42 | 105,38 |
| 26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,... | 123,14 | 106,35 | 113,35 | 120,57 |
| 27. Sản xuất thiết bị điện | 211,57 | 91,00 | 137,81 | 184,61 |
| 29. Sản xuất xe có động cơ | 95,20 | 97,16 | 108,76 | 98,42 |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 152,38 | 100,00 | 109,09 | 137,50 |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 73,83 | 131,40 | 50,91 | 66,32 |
| D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK | 104,13 | 104,57 | 109,75 | 105,62 |
| 35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK | 104,13 | 104,57 | 109,75 | 105,62 |
| E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 136,92 | 104,39 | 94,14 | 122,43 |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 109,70 | 101,98 | 102,74 | 107,88 |
| 38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 251,19 | 108,38 | 83,33 | 160,37 |

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 3 năm 2023 | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 | Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| Giấy và bìa các loại | Tấn | 23.319 | 22.650 | 85.605 | 106,5 | 99,2 |
| Bia hơi, bia đóng lon | 1000 Lít | 3.276 | 4.419 | 12.090 | 59,0 | 89,7 |
| Chè | Tấn | 2.261 | 1.656 | 5.808 | 97,6 | 103,0 |
| Phân Supe Photphat (P2O5) | Tấn | 33.323 | 36.500 | 132.179 | 98,9 | 94,7 |
| Phân NPK | Tấn | 42.450 | 38.000 | 141.993 | 94,6 | 100,4 |
| Cao lanh | Tấn | 29.225 | 26.934 | 111.255 | 113,0 | 133,7 |
| Xi măng | Tấn | 145.249 | 136.859 | 477.108 | 105,3 | 100,2 |
| Gạch lát | 1000 M ² | 3.477 | 4.251 | 13.489 | 105,6 | 100,9 |
| Mỳ chính | Tấn | 2.217 | 2.500 | 9.045 | 71,2 | 66,7 |
| Dung lượng ắc quy | 1000 Kwh | 4 | 4 | 13 | 129,3 | 175,3 |
| Vải thành phẩm | 1000 M ² | 4.130 | 4.850 | 16.408 | 97,1 | 84,8 |
| Sợi toàn bộ | Tấn | 1.109 | 1.075 | 4.091 | 100,8 | 94,0 |
| Quần áo may sẵn | 1000 Cái | 7.793 | 9.566 | 36.039 | 97,2 | 83,9 |
| Giày thể thao | 1000 Đôi | 420 | 395 | 1.504 | 78,7 | 83,4 |
| Nước máy | 1000 M ³ | 2.843 | 2.899 | 11.659 | 102,7 | 107,9 |
| Sản phẩm bằng plastic | Tấn | 12.664 | 11.615 | 46.520 | 97,4 | 99,7 |
| Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | 1000 chiếc | 28.371 | 29.181 | 107.281 | 77,0 | 80,2 |

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 3 năm 2023 | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 so với kế hoạch năm (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|----------------------------------|---------------------------------|--|---|---|
| TỔNG SỐ | 351.352 | 360.296 | 1.410.558 | 26,2 | 115,3 |
| Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh | 235.129 | 240.354 | 932.020 | 24,1 | 117,1 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 88.117 | 91.388 | 351.427 | 26,8 | 130,3 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 21.577 | 22.366 | 89.508 | 15,4 | 122,3 |
| Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT | 138.996 | 140.277 | 547.649 | 22,3 | 114,4 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 2.864 | 3.309 | 12.495 | 41,6 | 42,3 |
| Xổ số kiến thiết | 1.886 | 2.023 | 7.231 | 28,9 | 99,7 |
| Vốn khác | 3.266 | 3.357 | 13.218 | 33,0 | 123,9 |
| Vốn NS Nhà nước cấp huyện | 87.604 | 90.321 | 355.595 | 32,3 | 112,6 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 31.277 | 33.566 | 127.581 | 31,9 | 117,0 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 18.996 | 19.772 | 80.006 | 32,0 | 113,7 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT | 52.377 | 53.189 | 212.580 | 32,7 | 112,2 |
| Vốn khác | 3.950 | 3.566 | 15.434 | 30,9 | 89,1 |
| Vốn NS Nhà nước cấp xã | 28.619 | 29.621 | 122.943 | 30,0 | 110,3 |
| Vốn cân đối ngân sách xã | 16.228 | 17.566 | 72.430 | 29,0 | 117,4 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 13.669 | 14.577 | 57.033 | 33,5 | 111,1 |
| Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT | 9.769 | 9.233 | 39.620 | 31,7 | 102,2 |
| Vốn khác | 2.622 | 2.822 | 10.893 | 31,1 | 98,9 |

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 3 năm 2023 | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 | Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| TỔNG SỐ | 3.948.196 | 4.012.138 | 16.256.026 | 114,7 | 121,9 |
| Phân theo ngành kinh doanh | | | | | |
| Bán lẻ | 3.215.880 | 3.256.888 | 13.305.976 | 109,7 | 116,0 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 419.307 | 441.475 | 1.701.773 | 174,8 | 212,1 |
| Dịch vụ và du lịch | 313.009 | 313.776 | 1.248.278 | 113,1 | 117,4 |

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 3 năm 2023 | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 | Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| TỔNG SỐ | 3.215.880 | 3.256.888 | 13.305.976 | 109,7 | 116,0 |
| Lương thực, thực phẩm | 1.092.836 | 1.121.695 | 4.619.996 | 109,7 | 117,7 |
| Hàng may mặc | 230.540 | 239.044 | 992.806 | 95,9 | 102,7 |
| Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình | 228.750 | 233.925 | 973.471 | 106,2 | 109,9 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 28.764 | 29.138 | 108.284 | 123,9 | 118,0 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 363.010 | 350.896 | 1.328.864 | 126,9 | 124,0 |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) | 235.433 | 247.452 | 1.163.033 | 96,7 | 118,8 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...) | 294.797 | 288.358 | 1.185.970 | 107,4 | 110,0 |
| Xăng, dầu các loại | 459.302 | 461.221 | 1.835.837 | 111,4 | 114,5 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) | 68.792 | 71.253 | 269.308 | 107,6 | 109,8 |
| Đá quý, kim loại quý,... | 75.856 | 74.114 | 289.752 | 170,6 | 204,9 |
| Hàng hóa khác | 63.516 | 65.725 | 266.032 | 114,4 | 113,4 |
| SC xe có động cơ, mô tô,... | 74.282 | 74.067 | 272.621 | 104,2 | 107,7 |

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 3 năm 2023 | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 | Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 419.307 | 441.475 | 1.701.773 | 174,8 | 212,1 |
| Dịch vụ lưu trú | 37.821 | 39.650 | 153.640 | 156,9 | 190,6 |
| Dịch vụ ăn uống | 381.486 | 401.825 | 1.548.133 | 176,8 | 214,5 |
| Dịch vụ lữ hành | 17.681 | 17.983 | 70.419 | 466,8 | ... |
| Dịch vụ khác | 295.328 | 295.792 | 1.177.858 | 108,1 | 111,5 |

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

| | Chỉ số giá tháng 4 năm 2023 so với | | | | Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|---|
| | Kỳ gốc 2019 | Cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG | 108,91 | 102,27 | 99,80 | 99,56 | 103,91 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 113,30 | 102,08 | 96,82 | 98,77 | 105,85 |
| Trong đó: | | | | | |
| <i>Lương thực</i> | 115,91 | 103,59 | 103,31 | 101,09 | 104,31 |
| <i>Thực phẩm</i> | 112,71 | 102,16 | 95,61 | 98,55 | 106,02 |
| <i>Ăn uống ngoài gia đình</i> | 113,84 | 100,68 | 97,25 | 98,04 | 106,29 |
| Đồ uống và thuốc lá | 117,79 | 107,69 | 99,82 | 100,20 | 109,51 |
| May mặc, mũ nón, giày dép | 111,60 | 106,31 | 101,44 | 99,90 | 107,06 |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 110,33 | 104,34 | 101,55 | 98,88 | 105,10 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 106,09 | 103,66 | 100,44 | 100,30 | 104,45 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 104,46 | 100,79 | 100,12 | 100,11 | 100,88 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế | 102,32 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Giao thông | 107,55 | 95,61 | 102,98 | 100,46 | 97,48 |
| Bưu chính viễn thông | 97,72 | 99,66 | 99,73 | 99,99 | 99,80 |
| Giáo dục | 106,64 | 103,82 | 100,25 | 100,03 | 103,89 |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục | 104,67 | 102,97 | 100,00 | 100,00 | 102,97 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 97,39 | 101,95 | 99,97 | 99,83 | 103,24 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác | 113,42 | 106,84 | 101,56 | 100,21 | 107,71 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 142,35 | 100,09 | 104,65 | 103,16 | 100,01 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 100,64 | 100,34 | 96,34 | 98,78 | 100,58 |

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 | Tháng 4 năm 2023 so tháng trước (%) | Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|-------------------------------|---------------------------------|---|--|---|---|
| TỔNG SỐ | 572.119 | 2.218.492 | 104,1 | 117,2 | 116,4 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Vận tải hành khách | 74.040 | 283.373 | 108,0 | 124,0 | 121,4 |
| Đường thủy nội địa | 1.025 | 4.047 | 103,3 | 111,6 | 114,5 |
| Đường bộ | 73.015 | 279.326 | 108,0 | 124,2 | 121,5 |
| Vận tải hàng hóa | 443.364 | 1.721.426 | 103,4 | 115,8 | 115,1 |
| Đường thủy nội địa | 105.730 | 413.258 | 102,5 | 110,3 | 109,1 |
| Đường bộ | 337.634 | 1.308.168 | 103,7 | 117,6 | 117,1 |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 54.339 | 212.223 | 105,1 | 120,4 | 120,3 |

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

| | Ước tính tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 | Tháng 4 năm 2023 so tháng trước (%) | Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---------------------------------|---|---|---|---|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK) | 1.408 | 5.415 | 107,4 | 113,8 | 111,7 |
| Đường thủy nội địa | 126 | 504 | 102,1 | 100,4 | 104,9 |
| Đường bộ | 1.282 | 4.910 | 108,0 | 115,3 | 112,4 |
| II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km) | 86.603 | 331.147 | 108,1 | 118,7 | 114,8 |
| Đường thủy nội địa | 158 | 631 | 102,3 | 104,0 | 107,2 |
| Đường bộ | 86.445 | 330.516 | 108,1 | 118,7 | 114,8 |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 4.199 | 16.398 | 102,9 | 106,9 | 106,3 |
| Đường thủy nội địa | 1.383 | 5.478 | 101,4 | 101,7 | 100,9 |
| Đường bộ | 2.816 | 10.920 | 103,7 | 109,8 | 109,2 |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | 455.053 | 1.782.126 | 102,6 | 106,8 | 105,6 |
| Đường thủy nội địa | 228.043 | 903.546 | 101,5 | 102,1 | 101,4 |
| Đường bộ | 227.010 | 878.581 | 103,8 | 112,1 | 110,4 |

11. Trật tự, an toàn xã hội

| | Sơ bộ kỳ tháng 4 năm 2023 | Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 4 năm 2023 | Kỳ tháng 4 năm 2023 so với kỳ trước (%) | Kỳ tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|---------------------------------------|--|---|---|--|
| Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo) | | | | | |
| Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ) | | | | | |
| Đường bộ | 3 | 14 | 100,0 | 60,0 | 77,8 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Số người chết (Người) | | | | | |
| Đường bộ | 3 | 11 | 300,0 | 100,0 | 61,1 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | | | | | |
| Đường bộ | - | 7 | - | - | 77,8 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo) | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | - | 8 | - | - | 160,0 |
| Số người chết (Người) | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | - | 1 | - | - | - |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | - | >1400 | - | - | ... |